

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 185/2025/HS-PT
Ngày 25 tháng 3 năm 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trí Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Vũ Ngọc Huynh

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai (theo hình thức trực tuyến) vụ án hình sự thụ lý số 1000/2023/TLPT-HS ngày 08 tháng 12 năm 2023 đối với bị cáo Đinh Thị L; Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2023/HSST ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Bị cáo có kháng cáo: **Đinh Thị L**, sinh năm 1972 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp trước khi phạm tội: Giáo viên; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn T và bà Trần Thị L1 (đều đã chết); có chồng là Bùi Trung P và Lê Văn S (không xác định được nhân thân - đều đã ly hôn) và 02 con; tiền án: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2012/HS-ST ngày 02/02/2012, Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố G) xử phạt 02 năm 06 tháng tù, cho hưởng án treo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; bị bắt tạm giam ngày 21/12/2022. (có mặt)

- Những người bào chữa cho bị cáo:

1/. Luật sư Nguyễn Hồng H – Đoàn Luật sư Thành phố H. (có mặt)

2/. Luật sư Sin Thoại K – Đoàn Luật sư Thành phố H. (có mặt)

3/. Luật sư Nguyễn Tiến P1 - Đoàn luật sư Thành phố H. (có mặt)

- *Bị hại*: Ông Phạm Văn C; địa chỉ: Thôn C, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại*: Luật sư Phạm Thị Bích C1 - Đoàn luật sư tỉnh Đ. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Phạm Văn C và Đinh Thị L quen biết nhau từ năm 2016 nên L đưa ra thông tin biết nhiều người bán cây cao su, cây muồng sẽ giới thiệu cho ông C thu, mua. Do tin tưởng, vì vậy sau mỗi lần L đưa ra thông tin gian dối, tìm được người bán cây cao su, cây muồng, ông C đã chuyển tiền cho L theo yêu cầu. Tuy nhiên sau khi nhận được tiền L không liên hệ để thu mua cây cao su, cây muồng mà đã bỏ trốn, chiếm đoạt tiền của ông C, như sau:

1. *Lô cây cao su, 100 ha thuộc xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*: Ngày 18/12/2016, L giới thiệu lô cây cao su 12 năm tuổi diện tích khoảng 100 hecta, với giá bán là 17.000.000đ/hecta của ông Nguyễn Văn T1 tại bon N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Sau khi đi xem ông C đồng ý mua và yêu cầu L thực hiện thủ tục để khai thác cây cao su. Ngày 20/12/2016, ông C chuyển số tiền 10.000.000 đồng vào tài khoản 5300205283375 của L, theo yêu cầu xin ứng tiền chi phí của L. Kết quả điều tra, đã xác định được ông Nguyễn Văn T1, không giao dịch, mua bán lô cây cao su nêu trên với L.

2. *Lô cây cao su 66 ha tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*: Cuối năm 2016, đầu năm 2017 sau khi L đưa ông C đi xem thì ông C đồng ý mua lô cao su 17 năm tuổi, diện tích 66 hecta (không xác định được vị trí cụ thể) ở xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, bán với giá 30.000.000đ/hecta. Do L đưa ra thông tin chủ lô cao su yêu cầu tiền tạm ứng và đặt cọc nên ngày 03/01/2017, ông C đã chuyển 100.000.000đồng; tháng 3/2017, tiếp tục đưa cho L 50.000.000 đồng; ngày 19/4/2017 chuyển 65.000.000; ngày 25/4/2017 chuyển thêm 100.000.000 đồng, ông C đều chuyển tiền vào tài khoản 5300205283375 đứng tên L. Tổng số tiền ông C chuyển cho L, để mua lô cây cao su này là 315.000.000 đồng, kết quả điều tra, đã xác định được L không thực hiện việc giao dịch, mua bán lô cao su trên.

3. *Lô cây cao su, diện tích 66 ha, ở thôn H, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông*: Tháng 01/2017, L giới thiệu có một người tên là V bán lô cao su 30 năm tuổi, diện tích khoảng 66 ha với giá bán là 100.000 đồng/cây cao su và đưa ông C xem thực tế. Sau khi xem lô cao su theo sự chỉ dẫn của L, ông C đồng ý mua và đưa cho L 180.000.000 đồng theo yêu cầu để liên hệ với chủ sở hữu bán cây cao su cho ông C. Kết quả điều tra, đã xác định lô cây cao su nêu trên là của cơ sở cai nghiện ma túy số 1, tỉnh Đắk Nông và Cơ sở cai nghiện ma túy số 1, không giao dịch, mua bán lô cây cao su nêu trên với L.

4. *Lô cây cao su 5 ha tại xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*: Ngày 05/01/2017, L đưa ra thông tin với ông C, có một lô cao su 17 năm tuổi diện tích 5 hecta ở xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, bán với giá 10.000.000đ/ha. Ông C thấy giá rẻ nên đã chuyển ngay cho L 10.000.000 đồng để đặt cọc, kết quả điều tra, đã xác định được L không thực hiện việc giao dịch, mua bán lô cao su này.

5. *Lô cây cao su diện tích 10 ha tại xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*: Ngày 05/01/2017, L đưa ra thông tin và đưa ông C đi xem một lô cây cao su (không xác định được vị trí cụ thể) ở xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông khoảng 17 năm tuổi diện tích 10 ha, chủ sở hữu muốn bán. Sau khi xem xong, ông C đưa cho L 20.000.000 đồng tiền đặt cọc mua lô cao su, kết quả điều tra, đã xác định được L không thực hiện việc giao dịch, mua bán lô cao su này.

6. *Lô cây cao su, diện tích 9,5 ha tại xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*: Ngày 02/01/2017, L đưa ông C đi xem và đồng ý mua lô cao su 25 năm tuổi diện tích 9,5 ha tại xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, bán với giá 520.000.000 đồng. L giới thiệu một người phụ nữ có tên Hoàng Thị N là chủ lô cao su và đưa đến khách sạn A thành phố G, tỉnh Đắk Nông để ông C ký hợp đồng mua bán cây cao su với giá 520.000.000 đồng, hẹn đến ngày 06/01/2017 sẽ giao đủ tiền và khai thác cây cao su, người phụ nữ ký tên Hoàng Thị N dưới mục đại diện chủ vườn cây, Đinh Thị L ký tên dưới mục người làm chứng. Ông C đưa cho đối tượng tên Hoàng Thị N số tiền 20.000.000 đồng để đặt cọc và đưa cho L 10.000.000 đồng tiền môi giới. Kết quả điều tra đã chứng minh được: Lô cây cao su nêu trên là của bà Nguyễn Thị S1 và bà S1 không có giao dịch bán lô cây cao su cho L, cũng như đối tượng tên Hoàng Thị N. Số tiền ông C chuyển cho bị cáo và đối tượng tên N, để mua lô cây cao su này là 30.000.000 đồng.

7. *Lô cây gỗ muồng thôn D, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*: Ngày 08/01/2017, L và ông C đến khoanh 1, tiểu khu A, thôn D, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và đưa ra thông tin chủ sở hữu muốn bán lô cây gỗ muồng, nếu ông C muốn mua thì phải đặt cọc, vì vậy ông C đã chuyển 50.000.000 đồng vào tài khoản 5300205283375 của L. Kết quả điều tra đã chứng minh được, lô cây gỗ muồng nêu trên là của Công ty cà phê 15 thuộc Đoàn K1 quản lý và CÔNG TY C2 không có giao dịch, mua bán cây gỗ muồng với L.

8. *Lô cây cao su tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*: Ngày 18/4/2017, L đưa ra thông tin L đã đặt cọc 400.000.000 đồng để một lô cao su khoảng 400 ha tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, bán với giá 70.000.000đ/ha, nếu ông C đồng ý mua chung thì chuyển, góp 200.000.000 đồng vào tài khoản 5300205283375 của L, ông C đã đồng ý góp vốn và chuyển tiền theo yêu cầu của L.

9. *Lô cao su 170 ha tại huyện K, tỉnh Đắk Lắk*: Ngày 19/4/2017, L đưa ra thông tin người quen của L là bà Trần Thị Ngọc L2 đang bán lô cao su 27 năm tuổi diện tích 170 ha tại huyện K, tỉnh Đắk Lắk với giá 70.000.000đ/ha, nếu ông C đồng ý mua thì chuyển tiền đặt cọc, đồng thời L có nhờ bà L2 cho mượn tài khoản nhận tiền giúp cho L. Sau khi nhận thông tin và yêu cầu của L, ông C

chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản 63110000025774 của bà Trần Thị Ngọc L2.

Ngày 25/4/2017, ông C chuyển cho L 100.000.000 đồng qua tài khoản; Ngày 28/4/2017, L yêu cầu ông C chuyển thêm tiền giao dịch nên ông C ủy nhiệm chi 10.000.000 đồng vào tài khoản 5300205283375 của L. Ngày 09/5/2017, L yêu cầu chuyển thêm chi phí giao dịch, ông C chuyển 150.000.000 đồng vào tài khoản 63110000025774 của bà Trần Thị Ngọc L2. Ngay sau khi ông C chuyển tiền vào tài khoản của bà L2 thì L yêu cầu bà L2 chuyển lại tiền cho L. Số tiền ông C chuyển cho L, để mua lô cây cao su này là 260.000.000 đồng, kết quả điều tra, đã xác định được L không thực hiện việc giao dịch, mua bán lô cao su này.

10. Lô cây cao su 9,1 ha tại thành phố G, tỉnh Đắk Nông: Ngày 05/5/2017, L đưa ông C đi xem một lô cây cao su 18 năm tuổi diện tích 9,1 hecta tại thành phố G (không xác định được vị trí chính xác), bán giá 14.000.000đ/ha. Ngay sau khi xem xong, ông C đồng ý mua và theo yêu cầu của L, ông C đã chuyển 60.000.000 đồng vào tài khoản 5300205283375 của L để đặt cọc. Ngày 18/5/2017, theo yêu cầu của L, ông C đưa cho L thêm 85.000.000 đồng. Số tiền ông C chuyển cho bị can, để mua lô cây cao su này là 145.000.000 đồng, kết quả điều tra, đã xác định được L không thực hiện việc giao dịch, mua bán lô cao su này.

11. Lô cây cao su 1700 ha tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai: Tháng 5/2017, L đưa ra thông tin với ông C về việc BINH ĐOÀN A1 thuộc Bộ Q có 1700 ha cây cao su tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai, bán giá 30.000.000 đồng/ha. L trực tiếp dẫn ông C đi xem (không xác định được chính xác vị trí) và L yêu cầu nếu ông C muốn mua thì phải chuyển tiền trước. Ngày 18/5/2017, ông C chuyển 500.000.000 đồng vào tài khoản 5300205283375 của L. Ngày 22/5/2017, theo yêu cầu của L, ông C ủy nhiệm chi số tiền 150.000.000 đồng vào tài khoản 12410000999979 của ông Phùng Quang B để L nhờ ông B giao dịch, mua lô cây cao su. Tuy nhiên, ngày 13/8/2017, ông B đã chuyển trả L số tiền 150.000.000 đồng theo yêu cầu của L.

Ngày 23/5/2017, ông C chuyển thêm 100.000.000 đồng vào tài khoản 5300205283375 của L. Ngày 23/6/2017, ông C chuyển số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản 5300205283375 của L. Ngày 17/8/2017, ông C chuyển 5.000.000 đồng vào tài khoản 5300205283375 của L. Số tiền ông C chuyển cho bị cáo, để mua lô cây cao su này là 955.000.000 đồng, kết quả điều tra, đã xác định được L không thực hiện việc giao dịch, mua bán lô cao su.

Ngày 21/12/2022 L bị bắt, giữ tại phường A, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh, theo quyết định truy nã số 03/QĐTN-CSHS-Đ4 ngày 20/7/2022 của cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ.

Tại Kết luận giám định số 21-GĐTL/PC54 ngày 15/4/2018, số 53/GĐTL-PC09 ngày 18/4/2020, số 154/KL-KTHS ngày 08/5/2023, số 169/KL-KTHS

ngày 16/5/2023, số 170/KL-KTHS ngày 16/5/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh Đ kết luận:

Chữ ký, chữ viết mang tên Đinh Thị L dưới phần nội dung trong tờ giấy ô ly có chữ viết tay đề ngày 13/7/2017 và hợp đồng mua bán gỗ vườn trồng (do ông *Phạm Văn C giao nộp*) so với chữ ký, chữ viết của Đinh Thị L là do cùng một người ký và viết ra.

Chữ viết phần nội dung, chữ ký chữ viết mang tên Đinh Thị L dưới phần người làm chứng trong tờ giấy ô ly có chữ viết tay thể hiện nội dung giấy nhận tiền đề ngày 02/01/2017 (do ông *Phạm Văn C giao nộp*) so với chữ ký, chữ viết của Đinh Thị L là do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Đinh Thị L dưới phần nội dung trên mặt giấy có chữ viết thể hiện nội dung “*đưa tiền mua cao su và muồng đưa cô L...ngày 13/07/2017*” được viết sau phần nội dung.

Chữ ký, chữ viết mang tên Đinh Thị L dưới phần nội dung trên mặt giấy có chữ viết thể hiện nội dung “*Đưa tiền mua cây cao su và tiền giao dịch cô L....13/07/2017*” được viết trước phần nội dung “8, *Đưa cọc lô ông V 250.000.000đ*”.

Chữ viết phần nội dung “8, *Đưa cọc lô ông V 250.000.000đ*” trên mặt giấy có chữ viết thể hiện nội dung “*Đưa tiền mua cây cao su và tiền giao dịch cô L....13/07/2017*” không được viết cùng thời điểm với phần nội dung còn lại trên cùng mặt giấy. Không đủ cơ sở kết luận phần nội dung nào được viết trước, phần nội dung nào được viết sau.

Tại bản Cáo trạng số 26/CT-VKS ĐN - P2 ngày 26/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố Đinh Thị L về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, đã xác định không đủ cơ sở để chứng minh buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm cùng đối tượng Hoàng Thị N về số tiền 30.000.000 đồng nên tại phiên tòa quyết định rút truy tố đối với số tiền 30.000.000 đồng (*lô cây cao su, diện tích 9,5 hecta tại xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*) do Cơ quan CSĐT đã tách hành vi của Hoàng Thị N, các nội dung khác giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị:

- Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Đinh Thị L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Đinh Thị L từ 17 năm đến 17 năm 06 tháng tù và tổng hợp hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2012/HS-ST ngày 02/02/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, buộc bị cáo phải chấp hành 19 năm 06 tháng đến 20 năm tù.

- Về trách nhiệm dân sự: *Buộc bị cáo phải trả lại bị hại số tiền đã chiếm đoạt là 2.145.000.000 đồng.*

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2023/HS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Đinh Thị L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1/. Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 56 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Đinh Thị L 16 năm tù. Tổng hợp hình phạt 02 năm 06 tháng tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2012/HS-ST ngày 02/02/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 18 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 21/12/2022).

2/. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 586 của Bộ luật Dân sự, buộc Đinh Thị L phải trả 2.145.000.000 đồng cho ông Phạm Văn C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong các khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Đinh Thị L có đơn kháng cáo kêu oan; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại tội danh đã xét xử đối với bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đinh Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:* Do tin tưởng thông tin bị cáo Đinh Thị L đưa ra về các lô cao su trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai mà ông Phạm Văn C đã nhiều lần chuyển tiền cho bị cáo. Các giao dịch ông C ghi nội dung chuyển tiền mua lô cao su, giao dịch do ông C chuyển tiền đều bằng cùng một số tài khoản và chuyển vào tài khoản của bị cáo. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định từ năm 2016 đến năm 2017 bị cáo đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của ông C. Do đó có đủ cơ sở xác định bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan sai nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Người bào chữa cho bị cáo có ý kiến tranh luận tóm tắt như sau:* Bị hại C giao tiền, hẹn gặp nhau để lập biên nhận tiền tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thẩm quyền điều tra, giải quyết vụ án thuộc về Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ.

Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ thụ lý giải quyết vụ án là trái thẩm quyền. Kết luận điều tra cho rằng hành vi bị cáo L chỉ đủ căn cứ truy tố đối với số tiền 210.000.000 đồng, tuy nhiên cáo trạng quy kết bị cáo chiếm đoạt số tiền 2.175.000.000 đồng là mâu thuẫn. Viện kiểm sát, Tòa án cấp sơ thẩm không trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ số tiền bị cáo chiếm đoạt, tiến hành giải quyết vụ án là có thiếu sót. Đối với các giấy giao tiền, bị cáo cho rằng ký không, không ghi nội dung. Tại phiên tòa, bị cáo yêu cầu giám định lại, đây là chứng cứ quan trọng khi buộc tội bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để giám định thời điểm của chữ ký, chữ viết. Mặt khác, ông C thừa nhận nội dung giấy biên nhận nợ do ông C viết trước, sau đó đưa cho bị cáo ký tên, đồng thời xác định sau khi bị cáo ký tên thì ông C có ghi thêm nội dung khác vào giấy biên nhận. Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu, chứng cứ không đảm bảo tính khách quan trên để buộc tội bị cáo L là không có cơ sở. Việc giao dịch làm ăn và chuyển tiền giữa bị cáo với bị hại diễn ra suốt thời gian dài; đây là các giao dịch dân sự, không có yếu tố lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại trình bày:* Luật sư của bị cáo L cho rằng Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ điều tra sai thẩm quyền là không đúng vì toàn bộ hành vi phạm tội bị cáo L thực hiện tại địa bàn tỉnh Đắk Nông. Về yêu cầu giám định giấy biên nhận, Luật sư cho rằng không phù hợp vì theo kết luận giám định trước đây đã thể hiện cụ thể, xác định toàn bộ phần nội dung được viết trước, chữ ký bị cáo L viết sau. Tại biên bản hỏi cung thể hiện trước khi ký giấy biên nhận nợ bị cáo đã đọc lại giấy rồi mới ký tên, có ông S2 là người làm chứng. Qua lời khai và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện rõ ràng hành vi, số tiền bị cáo chiếm đoạt. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện diễn biến sự việc và quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án như sau:

Giữa ông Phạm Văn C và bị cáo Đinh Thị L có thỏa thuận, giao dịch với nhau về việc thu mua gỗ cao su, gỗ muồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Đắk Lắk và Gia Lai; trên cơ sở đó ông C chuyển tiền cho bị cáo L. Do sau đó không thu mua được gỗ như nội dung đã thỏa thuận, ông Phạm Văn C có đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo Đinh Thị L, ông Trần Đức T2 và bà Trần Thị Ngọc L2.

Tại đơn tố cáo và biên bản ghi lời khai ngày 23/01/2018 (BL 507-514), ông C xác định giữa ông C và bị cáo L thỏa thuận với nhau về việc giới thiệu mua gỗ 12 lô đất gồm: 100 hecta của người tên L2; 66ha cao su tại xã Q của người tên M; 9,5ha tại xã N của bà Hoàng Thị N; 05ha của bạn L tại xã N; 10ha

của bố bạn L tại xã N; mua gỗ muông của Binh đoàn E; 66 ha của ông V ở K; 700ha ở B, Bình Phước; mua gỗ thông tại Lâm Đồng, mua gỗ của Công ty H2; mua lô 9,1ha ở G; lô cao su 400ha tại xã Đ, huyện Đ; mua gỗ cao su của Binh đoàn A1. Tin tưởng bị cáo L nên ông C nhiều lần chuyển tiền (qua tài khoản ngân hàng và tiền mặt) cho bị cáo L hoặc thông qua ông T2, bà L2; tổng số tiền được liệt kê là 3.465.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ xác định trong các giao dịch ông C liệt kê chỉ có 02 giao dịch cho thấy có dấu hiệu bị cáo L chiếm đoạt của ông C gồm: Giao dịch liên quan đến bà Hoàng Thị N, số tiền 30.000.000 đồng và giao dịch liên quan đến diện tích 66ha của người tên V, số tiền 180.000.000 đồng nên đề nghị truy tố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự với số tiền chiếm đoạt bị quy kết là 210.000.000 đồng.

Đối với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xác định trong 12 giao dịch ông C liệt kê, bị cáo thực hiện chiếm đoạt thông qua 10 giao dịch (không bao gồm giao dịch với Công ty H3 và với bà Hoàng Thị N), số tiền chiếm đoạt 2.145.000.000 đồng. Theo đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông truy tố, xét xử bị cáo Đinh Thị L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Đinh Thị L và ý kiến của người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm:

[2.1] Đối với ý kiến liên quan đến thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo trình bày của bị cáo và bị hại thì việc thỏa thuận mua các lô cao su để khai thác gỗ thực hiện tại tỉnh Đắk Nông. Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận giao dịch một số lô cao su tại địa bàn tỉnh Bình Phước, Lâm Đồng và Gia Lai. Do các hành vi bị tố cáo, điều tra, truy tố, xét xử có cách thức giống nhau, cùng bị hại, tập trung chủ yếu tại địa bàn tỉnh Đắk Nông (9/12 giao dịch bị hại có đơn tố cáo), đồng thời đây là nơi đầu tiên phát hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, có lợi hơn cho bị cáo so với việc tách các hành vi phạm tội tại các địa bàn khác nhau để giải quyết thành vụ án độc lập.

Người bào chữa cho bị cáo cho rằng bị hại chuyển tiền cho bị cáo tại Ngân hàng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, lập giấy xác nhận tiền tại Đắk Lắk nên thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ là không phù hợp với nguyên tắc xác định thẩm quyền - nơi thực hiện hành vi phạm tội.

[2.2] Đối với ý kiến về nội dung điều tra, truy tố, xét xử bị cáo:

[2.2.1] Về số tiền bị hại Phạm Văn C chuyển cho bị cáo Đinh Thị L và mục đích:

Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/12/2022 (BL525-529), ông Phạm Văn C xác định đã chuyển tổng cộng 3.465.000.000 đồng cho bị cáo L, trong đó có 3.415.000.000 đồng tiền mua gỗ cao su, muồng (trừ 50.000.000 đồng xin việc cho cháu); trong đó ông T2 đã trả lại 829.000.000 đồng; bị cáo L đã trả lại 230.000.000 đồng; số tiền còn nợ lại là 2.356.000.000 đồng. Chi tiết các khoản tiền có sự thay đổi so với bản khai ban đầu ngày 23/01/2018 và ngày 03/7/2018 tại một số nội dung như: đối với lô cao su thỏa thuận với bà M ban đầu khai thanh toán thông qua chuyển khoản 4 lần nhưng bản khai sau xác định có 01 lần đưa tiền mặt 50.000.000 đồng; số tiền 500.000.000 đồng đưa cho ông T2 để mua lô thông Lâm Đồng nhưng sau đó khai để mua lô cao su của Công ty H2; số tiền khai chuyển cho ông T2 120.000.000 đồng qua Ngân hàng khai để mua gỗ của Công ty H2 sau đó không rõ kê khai vào nội dung nào. Tương tự, lời khai chi tiết của ông C về các khoản tiền tại biên bản ghi lời khai ngày 05/5/2023 (BL530-533) có sự thay đổi so với bản khai trước đó.

Quá trình điều tra sau đó và tại phiên tòa sơ thẩm, ông C xác định số tiền 500.000.000 đồng chuyển cho ông T2 để mua gỗ của Công ty H2 sau đó không thực hiện được nên ông T2 đã trả lại tiền cho ông C; ngoài ra ông T2 còn trả 220.000.000 đồng là khoản tiền ông C chuyển cho ông T2 theo yêu cầu của bị cáo L và tiền lãi phát sinh, tổng cộng 829.000.000 đồng nên ông C đã làm đơn bãi nại đối với ông T2. Tuy nhiên, đồng thời với đó, ông C xác định căn cứ vào số tiền chuyển khoản và số tiền ghi trong giấy biên nhận ngày 13/7/2017 có chữ ký của bị cáo Đinh Thị L, ông C yêu cầu bị cáo L bồi thường 3.465.000.000 đồng bao gồm cả số tiền mà ông C chuyển cho ông T2, ông T2 đã trả lại là có sự mâu thuẫn.

Theo các chứng từ Ngân hàng mà ông C cung cấp, tổng số tiền ông C đã chuyển cho bị cáo là 2.190.000.000 đồng (bao gồm khoản 150.000.000 đồng ông C chuyển cho ông Phùng Quang B). Trong đó, một số khoản tiền chuyển ghi nội dung “*chuyển tiền đặt cọc mua cây gỗ muồng*”, “*chuyển tiền mua cao su*”; một số khoản tiền không ghi cụ thể nội dung chuyển tiền (BL192-213). Bị cáo L xác định quá trình giao dịch, bị cáo có nhận của ông C số tiền khoảng 1.800.000.000 đồng; một số giao dịch đã thực hiện thành công; một số giao dịch thực hiện không thành công nên bị cáo hoàn trả lại tiền cho ông C; thực tế đã trả được một phần; số nợ chót lại bao nhiêu thì hai bên chưa tất toán. Nội dung chuyển khoản qua Ngân hàng theo các chứng từ ông C cung cấp chỉ thể hiện việc các bên mua gỗ cao su, không thỏa thuận mua của diện tích bao nhiêu, của chủ sở hữu nào; chỉ duy nhất trường hợp mua của Binh đoàn A1, tỉnh Gia Lai có thể hiện nội dung cụ thể. Tuy nhiên, theo bị cáo L và lời khai của người làm chứng ông Phùng Quang B xác định có việc thực hiện giao dịch trên và ông C là người chuyển khoản tiền cho ông B.

Theo bảng kê nhận tiền ghi ngày 13/7/2017 có chữ ký của Đinh Thị L do ông C cung cấp thể hiện các khoản tiền ông C đưa cho bị cáo tổng cộng 1.985.000.000 đồng (BL183-186). Tuy nhiên, số tiền viết trong giấy biên nhận bao gồm cả tiền chuyển khoản và tiền mặt; tổng số tiền chuyển khoản ghi trong

giấy biên nhận không phù hợp với số tiền chuyển khoản theo các chứng từ mà ông C cung cấp. Ông C xác định những lần đưa tiền mặt hai bên đều không lập biên bản giao nhận. Đến ngày 13/7/2017, ông C kê lại các khoản tiền đã chuyển và để bị cáo ký tên xác nhận. Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/5/2023 (BL536-537), ông C khai nội dung “8. *Đưa cọc lô ông V 250.000.000 đồng*” của giấy biên nhận ngày 13/7/2017 là do ông C ghi thêm vô sau khi bị cáo L đã ký tên; việc viết thêm nội dung này ông C không thông báo cho bị cáo L hoặc nói cho ai biết. Như vậy, giấy biên nhận nợ ngày 13/7/2017 được lập không đảm bảo tính khách quan, trung thực.

Mặt khác, các khoản tiền chuyển khoản thông qua Ngân hàng là 2.190.000.000 đồng; được thực hiện trước ngày 13/7/2017. Sau đó đến ngày 13/7/2017 ông C lập biên nhận và yêu cầu bị cáo ký xác nhận các khoản đã nhận thông qua 02 hình thức tổng cộng 1.985.000.000 đồng, gồm cả khoản tiền 250.000.000 đồng ông C xác định viết thêm. Như vậy, các khoản tiền khác ông C chuyển khoản cho bị cáo L không được liệt kê vào biên nhận ngày 13/7/2017 được chuyển cho mục đích gì; việc ông C không liệt kê các khoản tiền này có đồng nghĩa với việc hai bên đã hoàn tất nghĩa vụ có liên quan và chốt lại số nợ chỉ 1.685.000.000 đồng (trừ phần ghi thêm) hay không, vẫn chưa được làm rõ.

[2.2.2] Hội đồng xét xử xét thấy việc xác định hành vi và số tiền bị cáo chiếm đoạt của Viện kiểm sát, Tòa án sơ thẩm chủ yếu dựa trên lời trình bày của ông Phạm Văn C. Các giao dịch mà ông C viện dẫn cho rằng bị cáo thực hiện thủ đoạn để chiếm đoạt tiền không được bị cáo L thừa nhận, ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ngoài các giao dịch này thì giữa bị cáo và bị hại còn thực hiện các giao dịch dân sự khác theo lời trình bày của bị cáo, đã được Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xác định là giao dịch dân sự và loại trừ.

Diện tích, vị trí các lô cao su trong 11 giao dịch ông C nêu ra đều được xác định theo lời khai của ông C. Trong khi đó, một số lô cao su được Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông truy tố, xét xử về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản như: lô 5ha của bạn bị cáo L, lô 10ha của bố bạn bị cáo L thì theo biên bản ghi lời khai ngày 03/7/2018, ông C xác định ông chỉ nghe bị cáo L nói, không nói rõ bạn hay bố của bạn là ai, ông C không đến vị trí lô đất để xem; lô cao su tại huyện Đ bị cáo L không trực tiếp dẫn đi xem mà chỉ nói vị trí cho ông C tự đến xem. Một số lô đất khác như lô đất của ông V, lô đất của bà M, lô 9,1ha tại Gia Nghĩa, ông C khai vị trí cách khoảng 3-10km tính từ ngã 3, ngã 4 của địa bàn huyện, thành phố; trên cơ sở đó cơ quan điều tra thực hiện xác minh theo lời khai của ông C.

Người làm chứng ông Lê Trọng H1 xác định có chở ông C đi xem 05 lô cao su cùng với bị cáo L: lô 9,5ha của bà Hoàng Thị N (lô này VKSND tỉnh Đắk Nông đã rút truy tố); lô cao su gần ngã 3 xã N, ông H1 không nhớ rõ vị trí; lô cao su tại xã Q, huyện T nằm cách cổng chào ngã 3 K khoảng 10km; lô cao su ở xã M, huyện B, ông H1 xác định khu này rất rộng nên ông H1 không nhớ rõ vị trí; lô cao su tại xã Đ, huyện T. Ông H1 cũng không xác định được chính xác

các lô đất; một số lô không nhớ vị trí (Biên bản ghi lời khai ngày 11/3/2018; BL 644-645).

Như vậy, cơ sở để xác định bị cáo có 10 lần đưa ra thông tin gian dối về việc bán các lô cao su để bị hại tin tưởng giao tiền và chiếm đoạt chưa đảm bảo tính xác thực, chính xác.

[2.2.3] Theo nội dung cáo trạng và bản án sơ thẩm xác định có 1.290.000.000 đồng ông C chuyển cho bị cáo L là giao dịch dân sự, có liệt kê các khoản tiền đã chuyển. Qua tính toán số học có thể thấy, số tiền 1.290.000.000 đồng cộng với số tiền 2.145.000.000 đồng quy kết bị cáo chiếm đoạt và số tiền 30.000.000 đồng rút kháng nghị liên quan đến bà Hoàng Thị N bằng 3.465.000.000 đồng; đúng với số tiền mà ông C đã viện dẫn trong đơn tố cáo. Trong 3.465.000.000 đồng này, ông C xác định ông T2 đã hoàn trả lại 500.000.000 đồng tiền mặt liên quan đến Công ty H2; khoản 220.000.000 đồng khác nên không đề nghị xử lý và khoản 50.000.000 đồng chuyển tiền xin việc cho cháu; tổng cộng 770.000.000 đồng. Khoản tiền 1.290.000.000 đồng mà cáo trạng, bản án sơ thẩm loại trừ không thể hiện lý do tại sao lại loại trừ so với các khoản tiền khác trong khi các khoản tiền này đều ghi mục đích chuyển chung là mua gỗ cao su, gỗ muồng. Ngoài ra, trong các khoản tiền cáo trạng, bản án sơ thẩm loại trừ có 500.000.000 đồng tiền chuyển khoản cho bị cáo; quá trình điều tra, truy tố, xét xử cả bị cáo và bị hại, người làm chứng đều xác định số tiền này chuyển với mục đích mua lô cao su tại Bình đoàn A, đã bị quy kết là có hành vi chiếm đoạt; còn số tiền 500.000.000 đồng đã trả lại và không đề nghị xử lý được ông C giao tiền mặt cho ông T2. Như vậy, nội dung cáo trạng và bản án sơ thẩm đánh giá các khoản tiền được chuyển nhằm thực hiện mục đích, giao dịch cụ thể nào còn có sự mâu thuẫn.

[2.2.4] Đối với giao dịch liên quan đến việc mua 100ha cao su của Bình đoàn A1, theo trình bày của bị cáo L thì hai bên tiến hành góp vốn với nhau để cùng thực hiện; thực tế bị cáo L cũng đã thực hiện các bước liên hệ như đã thông báo với ông C. Bản thân ông C biết việc mua lô cao su này phải thông qua nhờ vả người khác, chưa được cấp phép chính thức nhưng vẫn thống nhất cùng bị cáo L thực hiện. Thực tế, bị cáo đã liên hệ với ông Phùng Quang B như đã thông báo với ông C; ông C là người trực tiếp chuyển tiền cho ông B. Trong quá trình điều tra, ông B xác định có việc bị cáo L liên hệ để nhờ ông liên hệ với ông Phùng Quang T3 (nguyên Bộ trưởng Bộ Q) để nhờ mua cây cao su tại Bình đoàn A1; ông B đã nhận 150.000.000 đồng; đã liên hệ xin phép nhưng do không thực hiện được nên đã chuyển trả lại tiền cho bị cáo L. Thời điểm ông C chuyển tiền cho ông B là ngày 22/5/2017; thời điểm chuyển trả là ngày 13/8/2017 (BL702-704). Như vậy, chưa đủ căn cứ vững chắc để xác định bị cáo đưa ra thông tin gian dối khiến ông C tin tưởng để giao tiền nhằm chiếm đoạt số tiền trên của ông C trong trường hợp này.

[2.2.5] Hội đồng xét xử xét thấy, giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát, Tòa án cấp sơ thẩm có mâu thuẫn với nhau về việc xác định hành vi và số tiền bị cáo chiếm đoạt; kết luận làm thay đổi khung hình phạt của bị cáo từ khoản 1 lên

khoản 4 của Điều 174 Bộ luật Hình sự nhưng Viện kiểm sát, Tòa án không tiến hành trả hồ sơ điều tra bổ sung để thẩm tra, xác minh lại chứng cứ mà dựa trên cơ sở lời khai của bị hại, các chứng cứ, tài liệu còn mâu thuẫn như đã được phân tích trên để buộc tội bị cáo là chưa đảm bảo về thủ tục tố tụng, chưa đủ căn cứ vững chắc.

[2.3] Ngoài ra, cũng cần làm rõ thêm trong các khoản tiền mà ông C chuyển khoản và liệt kê theo biên nhận ngày 13/7/2017, có một số khoản tiền ông C chuyển hoặc đưa tiền mặt cho ông Trần Đức T2. Theo trình bày của ông biên bản ghi lời khai ngày 03/7/2018 thì ông T2 tham gia cùng bị cáo L giao dịch với ông C liên quan đến 03 lô cao su, gỗ muồng. Ngoài giao dịch với Công ty H2 số tiền 500.000.000 đồng mà ông T2 đã trả lại thì quá trình ông C và bị cáo L giao dịch với nhau về việc mua gỗ các lô cao su khác phần nào có sự tham gia của ông T2. Số tiền ông C liệt kê có khoản tiền chuyển khoản hoặc đưa tiền mặt cho ông T2 nhưng không liên quan đến Công ty H2. Ông T2 và bị cáo L sống chung như vợ chồng; theo lời khai của ông T2 tại biên bản ghi lời khai ngày 21/8/2018 thì ông T2 biết việc bị cáo L giao dịch với ông C trong việc thu mua cao su, dẫn ông C đi xem vườn cao su; có việc ông T2 nhận tiền từ ông C theo yêu cầu của bị cáo L. Trường hợp có căn cứ xác định bị cáo L thực hiện hành vi chiếm đoạt như ông C tố cáo, đã được cơ quan tố tụng sơ thẩm truy tố, xét xử thì cũng cần xem xét, làm rõ hành vi của ông T2 có dấu hiệu đồng phạm với Đinh Thị L hay không, tránh bỏ lọt tội phạm.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc điều tra, truy tố, xét xử của cấp sơ thẩm còn mâu thuẫn, cần phải được xác minh, làm rõ giá trị tài sản chiếm đoạt mới có căn cứ vững chắc để buộc tội bị cáo, đồng thời cần điều tra, làm rõ vai trò của các cá nhân liên quan khác, tránh bỏ lọt tội phạm. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông để điều tra lại theo quy định pháp luật.

[4] Do hủy bản án sơ thẩm nên bị cáo Đinh Thị L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Đinh Thị L.

Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2023/HS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông điều tra lại theo quy định pháp luật.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Đinh Thị L cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông thụ lý lại hồ sơ vụ án.

Bị cáo Đinh Thị L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Đắk Nông (2);
- VKSND tỉnh Đắk Nông (1);
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông (1);
- Công an tỉnh Đắk Nông (1);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Nông (2);
- Bị hại (1);
- Lưu VP(5), HS(2).18b.LMA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trí Tuấn